TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN YÊN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/KDTM-ST
Ngày 07/6/2019
"V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản giữa Công ty TNHH H với ông Nh".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tư Duy
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Sửu
Ông Trần Anh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà: bà Nguyễn Thị Bộ - Kiểm sát viên;

Ngày 07 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2018/TLST- KDTM ngày 13 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2019/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2019/QĐST-KDTM ngày 11 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Công ty TNHH H
Địa chỉ trụ sở chính: N3, tổ 4, phường Th, quận H, thành phố H;
Do ông Hoàng Khắc K - Cán bộ pháp chế đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 26/10/2018) (có mặt)

* Bị đơn: Ông Đỗ Đức Nh - sinh năm 1975 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 11 năm 2018 và lời khai tiếp theo, nguyên đơn là Công ty TNHH H do ông Hoàng Khắc K đại diện trình bày:

Ngày 22/4/2008, Công ty TNHH H (sau đây gọi tắt là Công ty) và ông Đỗ Đức Nh có ký kết hợp đồng đại lý số 12/HĐKT với nội dung Công ty H đồng ý cho ông Nh làm đại lý giới thiệu và phân phối các sản phẩm sơn và chống thấm mang thương hiệu BK của Công ty tại vùng thị trường T - Bắc Giang. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, thì trách nhiệm của bên Đại lý gồm:

thiết lập thị trường để quảng cáo trưng bầy giới thiệu sản phẩm và bán sản phẩm; không tự ý bán phá giá; thanh toán tiền hàng đầy đủ, đúng thời gian; kiểm tra số lượng và chất lượng hàng hóa; xác nhận và quyết toán công nợ; khi có đơn đặt hàng cần cung ứng thì đại lý phải báo cho Công ty tối thiểu trước 02 ngày để Công ty lập kế hoạch cung ứng, hàng đã đặt không được trả lại trừ trường hợp do lỗi của Công ty, nhưng phải hoàn trả lại trong vòng 06 tháng. Trách nhiệm của phía công ty gồm: giao hàng đúng số lượng, chất lượng, thời gian, địa điểm; chịu trách nhiệm bồi hoàn cho các sản phẩm hư hỏng khi hai bên cùng nhau xác định là lỗi do Công ty; thông báo cho Đại lý khi có quyết định thay đổi giá; hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại trên khu vực thị trường... Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 22/4/2008 đến ngày 22/5/2009. Sau khi ký kết hợp đồng thì các bên đã thực hiện đầy đủ các thỏa thuận như trong hợp đồng. Hết thời hạn của hợp đồng, do các bên vẫn có nhu cầu thực hiện hợp đồng nên giữa Công ty với Đại lý đã thỏa thuận tiếp tục thực hiện hợp đồng trên và giữ nguyên các cam kết của các bên.

Việc mua bán giữa Công ty và ông Nh được thực hiện từ sau khi ký kết hợp đồng đến hết tháng 01/2012. Trong khoảng thời gian đó, Công ty H đã thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng, giao đầy đủ số lượng, chủng loại sản phẩm cho đại lý để bán. Tính đến ngày 31/01/2012, ông Nh còn nợ Công ty tổng số tiền hàng là 76.207.480 đồng. Từ tháng 02/2012 đến nay, ông Nh không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán số tiền hàng còn nợ cho Công ty. Công ty đã nhiều lần gọi điện, gửi thông báo nhắc nợ hoặc gặp trực tiếp để yêu cầu ông Nh thanh toán nợ. Hai bên đã đối chiếu công nợ lần cuối cùng, ông Nh đã xác nhận còn nợ Công ty H số tiền hàng là 76.207.480 đồng, từ đó đến nay, ông Nh vẫn không thực hiện thanh toán tiền hàng cho Công ty.

Nay Công ty TNHH H yêu cầu ông Đỗ Đức Nh phải thanh toán số tiền mua hàng còn nợ làm tròn là 76.207.000 đồng (bảy sáu triệu hai trăm linh bảy nghìn đồng), đồng thời chịu số tiền lãi phát sinh của khoản nợ này từ tháng 01/2012 đến hết tháng 12/2017 tương đương với 72 tháng tính theo lãi suất quy định của Ngân hàng Nhà nước ban hành tại thời điểm hiện tại.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Hoàng Khắc K có mặt và trình bày: Ông đề nghị ông Đỗ Đức Nh phải trả số tiền 76.207.000 đồng, ông rút yêu cầu đòi tiền lãi.

- Tại bản tự khai ngày 08/01/2019 và các lời khai tiếp theo, bị đơn là ông Đỗ Đức Nh trình bày:

Ngày 22/4/2008, ông và đại diện Công ty TNHH H có ký hợp đồng đại lý số 12/HĐKT với nội dung, ông nhận làm đại lý tiêu thụ sản phẩm sơn và chống thấm mang thương hiệu BK của Công ty H. Hai bên thỏa thuận khi Công ty H giao hàng cho ông tại nhà ông, hình thức thanh toán là bằng tiền mặt, nhận hàng vào đầu tháng và thanh toán tiền hàng vào cuối tháng, ngoài ra còn thỏa thuận nếu ông không bán được hàng thì Công ty sẽ nhận lại hàng. Khi mở đại lý thì ông không đăng ký kinh doanh.

Sau khi ký hợp đồng, ông nhận hàng của Công ty H được khoảng 02 tháng thì bị ốm nên không tiếp tục bán hàng được. Sau khi bị ốm ông chỉ bán được rất ít hàng nhưng vẫn lấy hàng đến năm 2012 thì không lấy nữa. Khoảng hơn 01 năm hoặc gần 02 năm sau khi ký hợp đồng, sau khi điều trị bệnh ổn định thì ông có nhiều lần gặp nhân viên kinh doanh của Công ty H và yêu cầu Công ty H đến nhận lại hàng, nếu để lâu hàng bị hết hạn, hư hỏng thì ông không chịu trách nhiệm. Khi báo phía Công ty lên nhận lại sơn thì ông chỉ báo bằng miệng với nhân viên Công ty, không lập văn bản gì. Thời điểm đó ông còn giữ khoảng 120 thùng sơn, chống thấm các loại mà Công ty đã giao. Sau đó do không thấy phía Công ty đến nhận lại hàng nên ông đã bán rẻ hoặc cho người nhà, người quen gần hết số sơn còn tồn đọng, đến nay chỉ còn lại khoảng 20 thùng.

Khi ông chấm dứt hợp đồng với Công ty H thì hai bên có tiến hành đối chiếu công nợ, ông có ký tên vào văn bản đối chiếu công nợ, xác nhận còn nợ Công ty H số tiền hàng là 76.207.000 đồng. Thời điểm chốt nợ thì ông không nhớ rõ. Việc ký hợp đồng đại lý, kinh doanh đại lý sơn và nợ tiền hàng của Công ty H đều do ông thực hiện với tư cách cá nhân, không liên quan đến vợ ông là bà Tống Thị Th. Nay ông xác định ông còn nợ Công ty H số tiền 76.207.000 đồng. Tuy nhiên, ông không đồng ý trả Công ty số tiền nợ 76.207.000 đồng và tiền lãi, vì theo ông việc tồn đọng số nợ này là do lỗi của phía Công ty H không đến nhận lại hàng.

Tại phiên tòa, ông Đỗ Đức Nh vắng mặt.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên toà Thẩm phán và Thư ký Toà án tuân theo đúng trình tự tố tụng, tại phiên toà Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Đỗ Đức Nh phải trả Công ty TNHH H số tiền 76.207.000 đồng, ông Nh thuộc hộ cận nghèo nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng, thẩm quyền, nội dung tranh chấp:

Ông Đỗ Đức Nh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn xét xử vụ án. Về người tham gia tố tụng, mặc dù khi lập hợp đồng kinh tế giữa Công ty với ông Đỗ Đức Nh thì ông Nh có vợ là bà Tống Thị Th, nhưng bà Th xác định không liên quan gì trong việc mua bán và làm đại lý giữa Công ty với ông Nh. Bà Th đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Mặt khác, tại đơn khởi

kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty H chỉ yêu cầu ông Đỗ Đức Nh là đại diện đại lý Nh Th trả tiền. Qua xác minh và làm việc với ông Nh thì đại lý Nh Th không đăng ký kinh doanh, không ai tham gia kinh doanh cùng ông Nh. Như vậy ông Nh chịu trách nhiệm cá nhân đối với đại lý Nh Th. Do đó, Tòa án không đưa bà Th vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Xét hợp đồng kinh tế ngày 22/4/2008 ký kết giữa người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH H với ông Đỗ Đức Nh thì thấy hai bên tự nguyện giao kết hợp đồng và đều có mục đích lợi Nh, Công ty TNHH H có đăng ký kinh doanh. Hình thức và nội dung hợp đồng là hợp đồng mua bán hàng hóa tuân theo đúng quy định tại Điều 24, 34, 35 Luật thương mại và Điều 428 Bộ luật dân sự năm 2005. Như vậy tranh chấp giữa các bên là Tranh chấp kinh doanh thương mại về hợp đồng mua bán tài sản. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về số tiền nợ:

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nh thừa nhận còn nợ tiền mua bán hàng hóa là 76.207.000 đồng, nhưng ông không đồng ý trả Công ty vì ông cho rằng phía công ty có lỗi khi không đến nhận lại hàng. Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Như vậy, việc ông Nh còn nợ Công ty số tiền 76.207.000 đồng là có thật.

[3]. Về nghĩa vụ trả nợ:

Ông Nh cho rằng việc tồn đọng số nợ trên là do sau khi ông bị bệnh, không bán được hàng thì ông có thông báo cho phía Công ty đến nhận lại hàng nhưng Công ty không đến nhận. Xét trình bày của ông Nh thì thấy: tại mục 2.6 Điều 2 của hợp đồng kinh tế số 12/HĐKT thể hiện *"... Hàng đã đặt không được trả lại trừ trường hợp lỗi do bên Công ty nhưng phải trả lại trong vòng 06 tháng"*. Mặt khác, sau khi bị bệnh, tuy thấy bản thân không thể tiếp tục bán hàng được nữa nhưng ông Nh không thông báo ngay cho Công ty H đến để nhận lại hàng mà khoảng hơn 01 năm, gần 02 năm sau mới thông báo. Việc thông báo cũng chỉ nói miệng chứ không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Như vậy, ý kiến của ông Nh là không có căn cứ.

Quá trình thực hiện hợp đồng, giữa hai bên không có tranh chấp về số lượng, chủng loại, chất lượng hàng hóa, chỉ sau khi kết thúc hợp đồng do ông Đỗ Đức Nh không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán tiền hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng, hai bên mới phát sinh tranh chấp. Đại diện Công ty và ông Nh đã tiến hành đối chiếu công nợ với nhau, xác nhận số lượng hàng hóa phía Công ty H đã giao cho ông Nh, chiết khấu khuyến mại dành cho đại lý, số tiền đại lý đã trả và tiền hỗ trợ vận chuyển hàng, thống nhất số tiền hàng còn nợ

tính đến ngày 30/01/2012 là 76.207.000 đồng. Từ sau khi chốt nợ cho đến nay, ông Nh không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty H là vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận.

Như vậy, xét yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ theo quy định tại Điều 50 Luật thương mại và Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bi đơn phải trả số tiền 76.207.000 đồng cho nguyên đơn.

[4]. Về lãi suất: Đối với yêu cầu trả lãi của Công ty TNHH H, mặc dù tại đơn khởi kiện ngày 05/11/2018, Công ty đã yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Công ty rút yêu cầu đòi tiền lãi. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Công ty đòi tiền lãi. Công ty TNHH H không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[5]. Về lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Công ty TNHH H yêu cầu lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật do đó cần áp dụng Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để giải quyết

[6]. Về án phí: Ông Đỗ Đức Nh thuộc hộ cận nghèo nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[7]. Về quyền kháng cáo: Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 428, Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 24, Điều 34, Điều 35, Điều 50 Luật thương mại.

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H, buộc ông Đỗ Đức Nh phải trả cho Công ty TNHH H số tiền 76.207.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu hai trăm linh bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thì hành án mà người phải thi hành án không trả được hoặc trả không đầy đủ số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm trả cho đến khi trả xong.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đỗ Đức Nh.

Trả lại Công ty TNHH H 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0002240 ngày 13/12/2018 tại Chi cục Thi hành án huyện T, tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự, người ĐD hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Bùi Tư Duy